TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2019/DS-ST
Ngày 10 - 4 - 2019
V/v tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :***

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Văn Chiến;
Ông Nguyễn Hoàng Kha.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Hàng Bích Trâm - Là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Cà Mau tham gia phiên toà***: Ông Nguyễn Hữu Kim – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 60/2018/TLST-DS ngày 27 tháng 02 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 493/2018/QĐXXST-DS ngày 24/7/2018 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử bổ sung số 30/2019/QĐXXST-DS ngày 22/01/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn U, sinh năm: 1968 (có mặt)
Địa chỉ: đường N, khóm B, phường T, thành phố X, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Tô Văn Chánh, là Luật sư của văn phòng Luật sư Hoàng Long thuộc Đoàn luật sư Thành phố Cần Thơ (có mặt).

- *Bị đơn*: Bà Trần Thị C – sinh năm: 1950 (vắng mặt)
Địa chỉ: ấp L, xã X, thành phố S, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Trương Văn Ch (Trương Văn Ch’), sinh năm 1948 (vắng mặt)
Địa chỉ: Khóm T, phường B, thành phố X, tỉnh Cà Mau.

2/Chị Trương Thị Ng (Ánh Ng), sinh năm 1975 (vắng mặt)
Địa chỉ: Khóm M, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

3/ Chị Trương Thị Thu Th, sinh năm 1972 (xin vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Cà Mau.

4/ Chị Trương Thị D, sinh năm 1978 (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp L, xã X, thành phố S, tỉnh Cà Mau.

5/ Anh Trương Hữu Đ, sinh năm 1983 (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp L, xã X, thành phố S, tỉnh Cà Mau.

6/ Anh Trương Văn L, sinh năm 1981 (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp L, xã X, thành phố S, tỉnh Cà Mau.

7/ Bà Lữ Trương Mỹ T, sinh năm 1976 (xin vắng mặt)
Địa chỉ: đường N, khóm B, phường T, Tp. X, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của ông Phạm Văn U trong quá trình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa thể hiện:

Vào ngày 05/8/2010 dương lịch, ông có nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị C một phần đất có chiều ngang là 15m, chiều dài là 72m, diện tích là 1.080m^2, tọa lạc tại ấp Lung Dừa, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S681796 do Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau cấp ngày 15/11/2004 do hộ bà Trần Thị C và ông Trương Văn Ch đứng tên, ông Ch còn có tên khác là Trương Văn Ch'. Giá sang nhượng là 255.000.000đ. Khi sang nhượng đôi bên có thỏa thuận, ông giao tiền cọc cho bà C số tiền 24.000.000đ, khi giấy tờ sang nhượng được Ủy ban xã chứng nhận xong thì ông đưa tiếp 65.000.000đ, sau khi làm xong hợp đồng tại phòng công chứng thì ông giao tiếp số tiền 75.000.000đ, số tiền còn lại là 90.000.000đ, ông sẽ giao là đủ khi làm xong giấy chứng nhận cho ông đứng tên. Ông là người có nghĩa vụ đi làm thủ tục sang tên và đóng thuế.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông giao tiền cho bà C 06 lần, cụ thể vào các ngày:

- Ngày 14/02/2011 đưa 80.000.000đ.
- Ngày 04/4/2011 đưa 30.000.000đ.
- Ngày 26/12/2011 đưa 20.000.000đ.
- Ngày 17/01/2012 đưa 10.000.000đ.
- Ngày 24/10/2012 đưa 10.000.000đ.
- Ngày 15/10/2013 đưa 30.000.000đ.

Đến ngày 15/10/2013, ông đã đưa cho bà C tổng cộng là 180.000.000đ. Vào tháng 02/2011, bà C đồng ý cho ông vào cải tạo phần đất, hiện nay ông đã bồi đắp là 9.000.000đ, tiền công thợ đào ao là 4.000.000đ và có cất một cái chòi giá trị 4.000.000đ, tổng cộng là 17.000.000đ.

Nhưng cho đến nay, giữa đôi bên vẫn chưa lập được hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định và cũng chưa làm được thủ tục chuyển quyền sử dụng đất vì ông Trương Văn Ch, là chồng của bà C và là người cùng với bà C đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) không có ở nhà, các con của bà C là thành viên hộ gia đình của bà C bỏ đi đâu không rõ nên không làm thủ tục sang nhượng và chuyển tên tách sổ cho ông được. Hiện nay, ông đang quản lý bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Hộ bà Trần Thị C và ông Trương Văn Ch. Sau đó giữa ông và bà C có thỏa thuận ông nhận chuyển nhượng phần đất ngang 05m dài 72m, giá 200.000.000đ, trừ tiền ông đã đặt cọc 180.000.000đ và ông giao thêm bà C 20.000.000đ là đủ. Tuy nhiên, việc thỏa thuận này không lập thành văn bản và cũng không thực hiện được do các con bà C bỏ địa phương đi làm ăn bà không liên lạc được.

Nay ông yêu cầu Tòa án tuyên vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông và bà C, yêu cầu bà C trả lại ông tổng số tiền 375.000.000đ.

Trong đó: Tiền đặt cọc 180.000.000đ, tiền cải tạo, bồi đắp, cất chòi: 15.000.000đ, tiền phạt cọc do bà C vi phạm phạm đồng 180.000.000đ. Đối với việc giữa ông và bà C đã thỏa thuận giao thêm cho bà C số tiền 20.000.000đ cộng với tiền đặt cọc 180.000.000đ, ông nhận phần đất ngang 05m dài 72m xem như đã thực hiện xong hợp đồng, pháp luật cho phép ông yêu cầu Tòa án xem xét công nhận thỏa thuận này.

Tại bản tự khai và lời trình bày của bà Trần Thị C trong quá trình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa thể hiện:

Vào ngày 05/8/2010, bà có chuyển nhượng cho ông Phạm Văn U một phần đất có chiều ngang 15m và chiều dài 72m, diện tích là 1.080m^2, tọa lạc tại ấp Lung Dừa, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S681796 do Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau cấp ngày 15/11/2004 cho Hộ bà Trần Thị C và ông Trương Văn Ch đứng tên, với giá chuyển nhượng là 255.000.000đ đúng như ông U trình bày. Sau đó, bà có nhận tiền cọc của ông U 06 lần với tổng số tiền là 180.000.000đ, bà có đòi ông U đưa thêm tiền nhưng ông U không giao. Sau khi nhận tiền cọc, bà giao cho ông U bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để ông U tự đi làm thủ tục sang tên nhưng đến nay ông U không làm được do chồng bà là ông Trương Văn Ch và các con đã bỏ địa phương đi không rõ ở đâu. Giấy nhận cọc, giao cọc có bà và con bà là L và D ký tên. Nay ông U khởi kiện yêu cầu bà tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng phần đất trên, bà không đồng ý vì hiện nay các con của bà không có đất ở nên không đồng ý chuyển nhượng tiếp. Đối với số tiền cọc 180.000.000đ mà bà đã nhận của ông U, bà đồng ý trả lại cho ông U.

Vào tháng 02/2011 ông U vào cải tạo phần đất đúng như ông U trình bày nhưng giá trị một cái chòi khoảng 2.000.000đ, còn phần cải tạo, bồi đắp khác thì bà không có ý kiến gì khác. Như vậy, tiền công bồi đắp của ông U là 15.000.000đ, bà đồng ý trả cho ông U tiền công bồi đắp, cải tạo là 15.000.000đ này và tiền cọc là 180.000.000đ, tổng cộng bà đồng ý trả lại cho ông U số tiền là 195.000.000đ.

Bà và ông Ch là vợ chồng và có 04 người con chung, gồm: Trương Thị Ng (Ánh Ng), sinh năm 1975, Trương Thị D, sinh năm 1978, Trương Hữu Đ, sinh năm: 1983; Trương Văn L, sinh năm: 1981, hiện nay Đ và L đi làm ăn xa nhưng không rõ ở đâu cũng không có liên lạc về với gia đình. Ngoài ra bà còn có 01 người con riêng tên là Trương Thị Thu Th, sinh năm 1972.

Tại bản tự khai và lời trình bày của ông Trương Văn Ch trong quá trình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa thể hiện:

Ông thống nhất ý kiến của bà C, không có ý kiến khác.

Tại Biên bản ghi nhận ý kiến ngày 22/8/2018 của bà Trương Thị Thu Th trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thể hiện:

Chị là con của ông Lưu Văn B và bà Trần Thị C, ông B chết lúc chị mới 02 tháng tuổi. Sau đó, mẹ của chị là bà C lấy chồng sau là ông Trương Văn Ch nên chị lấy họ của ông Ch, nay chị thống nhất ý kiến của bà C, không có ý kiến khác.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Việc ông Phạm Văn U và bà Trần Thị C thỏa thuận giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngang 15m dài 72m diện tích 1.080m^2 đất tọa lạc tại xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau là có xảy ra, giao dịch có điều kiện là nhận cọc và giao cọc. Bà C đã

giao đất và giấy chứng nhận QSDĐ cho ông U quản lý và tách thửa. Thời gian đầu bà C có thiện chí chuyển nhượng đất và tiến hành các thủ tục như tuyên bố mất tích, chết đối với chồng bà là ông Ch. Tuy nhiên, do giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên hộ bà C và ông Ch và ông Ch đã trở về thì bà C, ông Ch và các con không đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng, đây là lỗi của bà C là không trung thực trong giao dịch, đất đứng tên hộ mà bà vẫn chuyển nhượng, theo Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2015 giao dịch có trong thực tế, khi giao dịch vô hiệu nhưng các bên đã giao dịch 2/3 thì coi như hợp đồng đã thực hiện. Căn cứ các Điều 117, 129, 131, 328 BLDS kiến nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn bồi thường trả lại cho nguyên đơn tổng số tiền 375.000.000đ. Trong đó: Tiền đặt cọc 180.000.000đ, tiền cải tạo, bồi đắp, cất chòi: 15.000.000đ, tiền phạt cọc do bà C vi phạm hợp đồng: 180.000.000đ. Đề nghị xem xét thêm nếu pháp luật cho phép yêu cầu công nhận việc ông U và bà C thỏa thuận chuyển nhượng phần đất ngang 05m dài 72m, ông U giao thêm bà C 20.000.000đ xem như thực hiện xong hợp đồng.

Tại phiên tòa,

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã đảm bảo đúng thủ tục tố tụng theo quy định, các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án:

Căn cứ Điều 500, Điều 501 Bộ luật dân sự; Điều 167 Luật đất đai.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông U và bà C là vô hiệu. Buộc bà C trả lại ông U tổng số tiền 195.000.000đ; ông U trả lại bà C phần đất ngang 15m dài 72m và giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên hộ bà C, ông Ch. Đối với yêu cầu của ông U buộc bà C trả số tiền phạt cọc 180.000.000đ là vượt phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên không xem xét. Án phí xử lý theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Trần Thị C, ông Trương Văn Ch (Ch’), chị Trương Thị Ng, Trương Thị D và anh Trương Hữu Đ, Trương Văn L đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa xét xử theo quy định nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị Trương Thị Thu Th có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Xét thấy, việc giữa bà Trần Thị C với ông Phạm Văn U có thỏa thuận sang nhượng quyền sử dụng đất có diện tích 1.080m^2, có chiều ngang 15m và chiều dài 72m (Theo biên bản xem xét thẩm định tại chổ ngày 19/7/2018 đất ngang 15m, dài 67.7m) thuộc thửa số 406, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp Lung Dừa, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S681796 do Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau cấp ngày 15/11/2004 do hộ bà Trần Thị C và ông Trương Văn Ch đứng tên, đất có vị trí tứ cận là Hướng Bắc giáp với lộ xi măng, hướng Nam giáp với đất ông Trần Văn B, hướng Đông giáp với đất bà Trần Thị C, hướng Tây giáp với đất chị Phan Ngọc B là thực tế có xảy ra. Nhưng việc thỏa thuận và chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên không lập thành văn bản,

không có ý kiến định đoạt của ông Trương Văn Ch, là chồng của bà C và các thành viên khác trong Hộ gia đình theo quy định tại Điều 212 Bộ luật dân sự, vì vậy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên giữa ông U và bà C bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của Pháp luật theo quy định tại Điều 123 Bộ luật dân sự. Hậu quả của Hợp đồng vô hiệu là ông U phải giao trả cho bà C giấy chứng nhận QSDĐ và phần đất đã nhận sang nhượng, bà C hoàn trả cho ông U tổng số tiền đã nhận là 180.000.000đ. Bởi cả ông U và bà C đều biết phần đất chuyển nhượng do hộ gia đình ông Ch và bà C đứng tên, mặc dù không có ý kiến của những thành viên trong hộ gia đình về việc chuyển nhượng nhưng bà C và ông U vẫn cố tình thực hiện giao dịch dẫn đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu, vì vậy xác định lỗi làm cho hợp đồng vô hiệu của hai bên là bằng nhau.

[4] Các khoản thiệt hại xảy ra do hợp đồng bị vô hiệu gồm có khoản tiền công đầu tư bồi đắp, cải tạo do ông U bỏ ra là 17.000.000đ, tại phiên tòa ông thống nhất với ý kiến bà C là tiền công đầu tư bồi đắp, cải tạo số tiền 15.000.000đ ông yêu cầu bà C hoàn trả lại. Xét thấy, yêu cầu của ông U là có cơ sở, phù hợp với ý kiến bà C nên chấp nhận buộc bà C hoàn trả lại ông U số tiền 15.000.000đ là tiền công đầu tư bồi đắp, cải tạo, cất nhà trên đất.

[5] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn hoàn trả phạt cọc với số tiền 180.000.000đ. Xét yêu cầu của nguyên đơn là chưa đúng quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét. Bởi lẽ, từ khi thụ lý đến khi Tòa án mở phiên tòa nguyên đơn không yêu cầu khoản tiền phạt cọc, tại phiên tòa nguyên đơn có thay đổi, bổ sung yêu cầu tiền phạt cọc đối với bị đơn, xét thấy việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của nguyên đơn là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu.

[6] Ngoài ra, nguyên đơn có đặt ra yêu cầu Tòa án xem xét công nhận việc ông và bà C đã thỏa thuận ông U giao thêm cho bà C số tiền 20.000.000đ cộng với tiền đặt cọc 180.000.000đ, ông nhận phần đất ngang 05m dài 72m xem như đã thực hiện xong hợp đồng. Xét thấy, thỏa thuận này chỉ là thỏa thuận giữa ông U và bà C, tại tòa bà C vắng mặt, cũng không văn bản nào thể hiện việc này, hơn nữa ông Ch và các con bà C không đồng ý chuyển nhượng phần đất cho ông U do đó không thể thực hiện được hợp đồng như ông U đã trình bày.

[7] Đối với bà Lữ Trương Mỹ T xác định số tiền 180.000.000đ do chồng bà là ông U đặt cọc cho bà Trần Thị C để nhận chuyển nhượng phần đất ngang 15m dài 72m là tiền chung của vợ chồng, nay bà xác định mặc dù là tiền chung của vợ chồng nhưng bà đồng ý để ông U là người yêu cầu và nhận tiền thay bà, xét thấy bà Lữ Trương Mỹ T và ông Phạm Văn U có mối quan hệ vợ chồng và hiện vẫn còn tồn tại hôn nhân, vì vậy buộc bị đơn hoàn trả cho nguyên đơn (ông U), bà T cũng thống nhất ông U là người nhận thay, nếu ông bà không thỏa thuận được sẽ khởi kiện giải quyết thành vụ án dân sự khác.

[8] Bà C hiện nay đã trên 60 tuổi, là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp án phí đối với phần án phí dân sự sơ thẩm mà bà C phải chịu, ông U không phải nộp án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 106, 123, 131, 212, 500, 501 Bộ luật dân sự; Điều 167 Luật đất đai; khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Văn U và bà Trần Thị C đối với phần đất có diện tích 1.080m^2, chiều ngang 15m và chiều dài 72m (thửa số 406, tờ bản đồ số 02) tọa lạc tại ấp Lung Dừa, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau là vô hiệu.

- Buộc bà Trần Thị C hoàn trả cho ông Phạm Văn U tổng số tiền 195.000.000đ (Một trăm chín mươi lăm triệu đồng). Trong đó: Tiền nhận cọc 180.000.000đ; tiền công cải tạo, bồi đắp, cất cái chòi: 15.000.000đ.

Kể từ ngày ông U có đơn yêu cầu thi hành án, bà C phải thanh toán xong khoản tiền nêu trên, nếu không thì còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền, thời gian chậm thi hành.

- Buộc ông Phạm Văn U giao trả cho bà Trần Thị C:

+ Phần đất ngang 15m dài 67.7m, diện tích 1.015,5m^2 (Theo biên bản ngày 19/7/2018 của Tòa án thành phố Cà Mau), đất tọa lạc tại ấp Lung Dừa, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau, đất có vị trí tứ cận là hướng Bắc giáp với lộ xi măng, hướng Nam giáp với đất ông Trần Văn B, hướng Đông giáp với đất bà Trần Thị C, hướng Tây giáp với đất chị Phan Ngọc B;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S681796 do Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau cấp ngày 15/11/2004 đứng tên hộ bà Trần Thị C – ông Trương Văn Ch (bản gốc).

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông U không phải nộp án phí, ông U đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000đ theo biên lai thu số 0000393 ngày 27/02/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau được nhận lại khi án có hiệu lực.

Bà C được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ - án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)
Lê Thị Thu